TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG** Bản án số: 205/2023/HNGĐ-ST Ngày 04/8/2023 "*V/v*: *Không công nhận quan hệ vợ chồng"*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Nguyễn Đức Tùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nông Thị Hương.

2. Bà Nguyễn Hà Linh.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà*: Bà Phạm Thị Thu Hương – Thư ký viên Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Ông Hoàng Đức Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 04/8/2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án dân sự thụ lý số 76/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị N, sinh năm 1987.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1986.

Cùng nơi cư trú: Thôn C 2, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(*Chị N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Anh T đã được Tòa án triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa vắng mặt không có lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị Lương Thị N trình bày***:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Trần Văn T được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc bình thường cùng nhau tại thôn C 2, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, đến năm 2022 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách giữa chị với anh T không hợp nhau, luôn bất đồng quan

điểm trong cuộc sống và không thống nhất được trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình dẫn đến anh chị thường xuyên xảy ra to tiếng đánh cãi chửi nhau, không ai quan tâm và tin tưởng nhau trong cuộc sống. Chị xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn giữa chị với anh T đã quá căng thẳng, trầm trọng, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dậy con cái. Thực tế anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay mỗi người một công việc không ai quan tâm đến nhau nữa. Chị đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Trần Văn T theo quy định pháp luật.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống chị và anh Trần Văn T có 02 người con chung là cháu Trần Quang M, sinh ngày 15/9/2006 và cháu Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/02/2009. Ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Thị Bích H; Chị nhất trí để anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Quang M. Chị và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

- *Về tài sản chung, đất đai chung:* Chị và anh Trần Văn T tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ chung:* Chị và anh Trần Văn T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị Lương Thị N xác định anh Trần Văn T đã biết và được chị trực tiếp thông báo về việc chị gửi đơn đến Toà án nhân dân huyện Hàm Yên để giải quyết việc đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh T, nhưng anh T cố tình trốn tránh nghĩa vụ không đến Toà án làm việc.

Tại phiên tòa, chị Lương Thị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác.

**** Đối với bị đơn anh Trần Văn T:***

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang đã gửi Thông báo thụ lý vụ án số 76/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2023; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30/6/2022 và các văn bản tố tụng khác cho anh Trần Văn T biết, báo gọi anh T nhiều lần đến Tòa án giải quyết vụ án nhưng anh T không trực tiếp đến Tòa án làm việc. Toà án đã phối hợp với đại diện thôn C 2, xã B, huyện H trực tiếp đến gia đình anh T để lấy lời khai và làm việc nhưng anh T không có mặt tại gia đình. Tòa án tiến hành làm việc với ông Trần Văn C (là bố đẻ của anh T) để trực tiếp thông báo về việc chị Lương Thị N gửi đơn đến Toà án nhân dân huyện Hàm Yên để giải quyết việc đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N với anh T, nhưng anh T cố tình trốn tránh nghĩa vụ không đến Toà án làm việc. Như vậy người bị khởi kiện là anh Trần Văn T đã cố tình trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Toà án tiến hành lấy lời khai của cháu Trần Quang M, sinh ngày 15/9/2006 (là con chung của chị N và anh T). Cháu M trình bày khi bố mẹ cháu giải quyết ly hôn, cháu có nguyện vọng được trực tiếp ở cùng với bố cháu là Trần Văn T, cháu tự nguyện ở với bố cháu và không bị ai ép buộc gì; Đồng thời Toà án tiến hành lấy lời khai của cháu Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/02/2009 (là con chung của chị N và anh T). Cháu Hường trình bày khi bố mẹ cháu giải quyết ly hôn, cháu có nguyện vọng được trực tiếp ở cùng với mẹ cháu là Lương Thị N, cháu tự nguyện ở với mẹ cháu và không bị ai ép buộc gì.

Qua xác minh tại địa phương thôn C 2, xã B, huyện H được cung cấp thông tin: Hiện nay anh Trần Văn T là công dân đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn C 2, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị Lương Thị N và anh Trần Văn T được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống chị N và anh T không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đồng thời đại diện thôn C 2, xã B cũng xác định: Địa phương đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 76/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2023 và các văn bản tố tụng khác của Tòa án gửi nhờ địa phương giao, tống đạt trực tiếp cho anh T. Địa phương đã giao Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác cho anh T nhưng anh T không có mặt ở nhà nên địa phương đã trực tiếp niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án theo quy định pháp luật.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang ngày 25/6/2023 kết quả như sau: Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang từ năm 2000 đến nay (ngày 25/6/2023) không thể hiện việc chị Lương Thị N có đăng ký kết hôn với anh Trần Văn T.

Về tài liệu, chứng cứ, các đương sự cung cấp cho Tòa án gồm:

- Nguyên đơn chị Lương Thị N cung cấp cho Tòa án: 01 Đơn khởi kiện; 01 Căn cước công dân của chị N (Bản sao chứng thực); 01 Giấy xác nhận thông tin về cư trú (bản chính); 01 Đơn đề nghị xác nhận (Bản chính); 02 Giấy khai sinh của con chung (Bản sao chứng thực);

- Bị đơn anh Trần Văn T cung cấp cho Tòa án: Không.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát*:

- *Về tố tụng*: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn chị Lương Thị N chấp hành tốt các quy định pháp luật; đối với bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án gửi các văn bản tố tụng nhiều lần nhưng đều vắng mặt không đến Tòa án làm việc nên Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định pháp luật. Vì vậy

có thể xác định anh Trần Văn T đã cố tình trốn tránh nghĩa vụ nên vụ án được giải quyết theo thủ tục chung.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm e khoản 1 Điều 192, các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử không công nhận chị Lương Thị N và anh Trần Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/02/2009 cho chị Lương Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Giao cháu Trần Quang M, sinh ngày 15/9/2006 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị Lương Thị N và anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

- Về án phí: Chị Lương Thi N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Anh Trần Văn T không phải chịu án phí.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết*: Chị Lương Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Trần Văn T nên xác định đây là vụ án "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Theo thông tin Tòa án xác minh thì hiện nay bị đơn anh Trần Văn T là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn C 2, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc vắng mặt của bị đơn anh Trần Văn T tại phiên tòa:* Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn anh Trần Văn T đã được Toà án giao, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh T vẫn vắng mặt không đến Toà án làm việc và không đến tham gia phiên tòa mà không có lý do chính đáng. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn T theo quy định.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lương Thị N và anh Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 2004 đến nay, trước khi chung sống anh chị được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không

đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là không hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*" và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: "*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003 trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*". Như vậy, chị N và anh T chung sống với nhau từ năm 2004 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thực tế chị N và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay, trong thời gian sống ly thân nhau chị N và anh T không quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy chị N làm đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh T. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên cũng đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh T. Xét thấy yêu cầu của chị Lương Thị N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử cần xử không công nhận chị Lương Thị N và anh Trần Văn T là vợ chồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung*: Chị Lương Thị N và anh Trần Văn T có hai người con chung là cháu Trần Quang M, sinh ngày 15/9/2006 và cháu Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/02/2009. Ly hôn, chị Lương Thị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Thị Bích H; Chị nhất trí để anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Quang M. Chị N và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Quá xác minh thực tế thì hiện nay cháu Trần Quang M và cháu Trần Thị Bích H vẫn đang do chị N và anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Căn cứ tình hình thực tế, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của cháu M và cháu H, qua xem xét ý kiến nguyện vọng của chị N, cháu M và cháu H. Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Trần Thị Bích H cho chị Lương Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Giao cháu Trần Quang M cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Lương Thị N và anh Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở; Các đương sự có quyền

yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh Trần Văn T không đến Tòa án làm việc nên không xác định được anh T có yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung không. Đồng thời chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Do đó, Hội đồng xét xử xét không xem xét, giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, đất đai chung*: Chị Lương Thị N xác định chị và anh Trần Văn T tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về công nợ chung*: Chị Lương Thị N xác định chị và anh Trần Văn T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. *Về án phí*: Chị Lương Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm e khoản 1 Điều 192, các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lương Thị N và anh Trần Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung:

- Giao cháu Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/02/2009 cho chị Lương Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục;

- Giao cháu Trần Quang M, sinh ngày 15/9/2006 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị Lương Thị N và anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lương Thị N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005998 ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Chị Lương Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị N và anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Bạch Xa (Để biết);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Đức Tùng